

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *QUÝ II NĂM 2016*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
2. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh các loại hình xổ số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2016 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2016).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thực hiện theo công văn số 17653/BTC-CDKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty Xổ số kiến thiết.
 - Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006), có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư 168/2009/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn hoặc thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - + Tồn kho nguyên liệu giấy: Phương pháp nhập trước, xuất trước. Được kiểm kê định kỳ theo từng quý và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(Báo cáo tồn kho nguyên liệu giấy kèm theo)
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: ghi theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng.

(Báo cáo trích khấu hao TSCĐ kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư dài hạn khác: ghi theo giá gốc và không trích dự phòng tổn thất tài sản các khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phân loại theo từng khoản nợ và chi tiết theo từng đối tượng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng: Việc sử dụng và trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng hàng quý và quyết toán khi kết thúc năm tài chính Công ty thực hiện theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn điều lệ: Không phát sinh tăng giảm vốn điều lệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” là:

- Doanh số phát hành và doanh số ế vé số: theo thông tư 168/2009/TT-BTC.

- Doanh thu vé số đã xác định tiêu thụ tuân thủ đủ 5 điều kiện.

- Doanh thu từ tiền lãi và lợi nhuận được chia : ghi nhận trên sổ phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.01 – Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	513.485.725	18.414.541.230
- Tiền gửi ngân hàng	45.263.905.363	153.732.271.450
Cộng	45.777.391.088	172.146.812.680
V.02–Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Sổ tiết kiệm ngắn hạn	449.911.200.000	522.850.000.000
- Tiền gửi ngắn hạn	624.000.000.000	504.000.000.000
Tổng cộng	1.073.911.200.000	1.026.850.000.000

V.03–Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu lãi đầu tư từ vốn nhân rồi cty	42.511.756.700	31.861.488.300
- Phải thu Cty CP XD TM và DV Ngọc Hầu	9.030.150.000	9.030.150.000
- Phải Thu UBND huyện Thoại Sơn	40.000.000	40.000.000
- Tạm ứng chi phí nghỉ mát CNV	78.500.000	
- Chênh lệch hoán đổi xe ô tô theo quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 24/11/2015 của UBND tỉnh An Giang.	652.188.567	652.188.567
Tổng cộng	52.312.595.267	41.583.826.867
<i>(Báo cáo chi tiết nợ phải thu khác, báo cáo dự thu lãi kèm theo)</i>		

V.04 – Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1.567.635.830	2.428.085.138
- Vé xổ số truyền thống		690.088.132
Tổng cộng	1.567.635.830	3.118.173.270

V.13– Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty XNK Nông sản thực phẩm AG (Afiex)	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
- Cổ phần Cty CP Phát Tài	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				157.000.000.000
Tổng cộng:		31.206.725.000		188.206.725.000

V.18 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản đóng góp xã hội	276.820.000	164.560.000
- Đảm bảo thực hiện hợp đồng hàng quảng cáo	42.000.000	162.000.000
- Thu hộ tiền ký quỹ mua kỳ phiếu đại lý		170.703.964
- Quỹ BHXH 2% để lại cty chi ốm đau CNV		14.128.440
- Phải chi trả thưởng đại lý (theo ủy quyền)		1.010.074.000
Tổng cộng	318.820.000	1.521.466.404

V.22 – Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn điều lệ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
1. Tổng doanh thu vé số:	898.211.950.000	1.864.203.440.000
2. Doanh thu thuần vé số:	710.048.972.342	1.473.678.608.709
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	19.481.299.554	36.301.544.623
4. Thu nhập khác:	430.905.286	1.217.516.320
Trong đó:		
+ Thu tiền bán giấy vận :	73.281.363	204.072.818
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS :	343.200.000	863.200.000
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi :	10.400.000	144.600.000
+ Hóa giá CCDC	3.805.455	3.805.455
+ Thu khác:	218.468	1.838.047
5. Tổng chi phí	605.540.017.126	1.245.190.295.400
_ Chi phí trả thưởng:	404.957.500.000	879.362.300.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:	185.805.465.628	344.067.257.159
+ Chi phí hoa hồng đại lý (*)	134.731.792.500	279.627.412.500
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	436.730.400	877.017.400
+ Chi phí phục vụ xổ số	177.947.909	366.676.546
+ Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	105.804.000	250.112.000
+ Chi phí phòng chống số đề	16.500.000	167.600.000
+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	45.539.420.000	52.739.420.000
+ Chi phí công in và giấy	4.596.007.183	9.636.491.440
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	201.263.636	402.527.273
_ Chi phí tài chính	3.068.000.000	3.267.000.000
+ Chi phí lãi vay phải trả	3.068.000.000	3.267.000.000
_ Chi phí bán hàng:	6.632.502.273	9.090.938.646
+ Chi phí tuyên truyền quảng cáo	443.902.273	2.885.738.646
+ Tài trợ học bổng	3.263.600.000	3.280.200.000
+ Tài trợ nhà ĐĐK cho hộ nghèo	2.925.000.000	2.925.000.000
_ Chi phí quản lý doanh nghiệp:	5.030.949.225	9.325.479.595
+ Chi phí tiền lương CNV	3.352.413.000	5.539.640.000
Trong đó:		
Lương làm thêm	185.613.000	186.040.000
Lương CB CNV	2.865.000.000	4.750.000.000
Lương Ban Giám đốc	219.000.000	438.000.000
Lương kiểm soát viên chuyên trách	69.000.000	138.000.000
Thù lao kiểm soát viên kiêm nhiệm	13.800.000	27.600.000
+ Chi phí BHXH	296.859.870	597.112.380
+ Chi phí BHYT	49.476.645	99.518.730

- Chi phí BHTN	16.492.215	33.172.910
+ Kinh phí công đoàn	66.042.000	66.042.000
+ Chi phí phụ cấp, trách nhiệm đoàn thể	2.488.000	3.110.000
+ Chi phí VPP, đồ dùng văn phòng	18.908.307	47.993.189
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	243.727.188	479.254.262
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	108.019.520	111.019.520
+ Chi phí điện nước	66.595.741	143.073.616
+ Chi phí sửa chữa	58.132.015	101.903.249
+ Chi phí điện thoại, điện báo	39.737.679	68.970.382
+ Chi phí mua bảo hiểm		10.496.000
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	228.425.319	1.016.845.893
+ Chi phí xăng dầu công tác	57.237.669	111.164.384
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	100.709.000	196.269.000
+ Chi phí công tác khác	16.721.909	30.402.909
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.646.636	12.368.429
+ Chi phí có tính chất phúc lợi	5.868.000	5.868.000
+ Chi phí bằng tiền khác	297.448.512	651.254.742
- Chi phí khác:	45.600.000	77.320.000

Ghi chú:

(*) Trong tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2016: 1.864.203.440.000 đ có phần vé xuất quảng cáo: 20.690.000đ không tính hoa hồng 15%. Vì vậy chi phí hoa hồng đại lý 6 tháng đầu năm 2016 là:

$$(1.864.203.440.000 - 20.690.000) \times 15\% = 279.627.412.500 \text{ đ}$$

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC, Công ty thực hiện điều chỉnh số dư đầu kỳ các tài khoản sau:

Chỉ tiêu điều chỉnh	Số cuối năm 2015 theo báo cáo tài chính	Số điều chỉnh đầu năm 2016	Chênh lệch
Dư nợ TK 131811 - Phải thu khách hàng khác	9.070.150.000	0	-9.070.150.000
Dư nợ TK 138811 - Phải thu phải trả khác	652.188.567	9.722.338.567	9.070.150.000

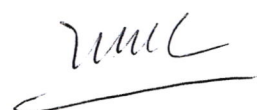
Ngày 11 tháng 7 năm 2016

LẬP BẢNG

PHÓ PHÒNG TV - KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC


Lê Thành Trí


Lưu Thị Huỳnh Phượng




Lý Thanh Đan